TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH Đ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **73**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 05-11-2018
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – TỈNH Đ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Đăng Tố**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Hải** và ông **Lê Dũng Phương**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Chuyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Hữu Huỳnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 336/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Hoàng Văn D**, **sinh năm 1963**
- *Bị đơn:* Bà **Võ Thị Thu H**, **sinh năm 1966**

Cùng địa chỉ: Số nhà 02/11, Tổ 1, Ấp 1, xã P, huyện T, tỉnh Đ.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/8/2018, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Hoàng Văn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Theo ông D, năm 1985, sau khi xuất ngũ, ông từ miền Bắc chuyển vào miền Nam sinh sống, có gặp và quen biết bà H, đến khoảng năm 1986 thì ông và bà H tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo tập quán, nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới ông D, bà H sống và làm việc tại Ấp 1, xã P, huyện T, tỉnh Đ cho đến nay.

Quá trình sống chung, đời sống hôn nhân của vợ chồng ông đầm ấm, hạnh phúc đến năm 2005 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, vợ chồng không tin tưởng nhau. Ngoài ra bà H không rõ ràng trong vấn đề chi tiêu tiền bạc nên thường xuyên xảy ra xung đột, cãi vã. Việc vợ chồng ông xảy ra mâu thuẫn đã được ban ấp hòa giải

nhiều lần, ông cũng đã từng hai lần nộp đơn khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án, sau khi được Tòa án hòa giải, ông đã rút đơn khởi kiện để tạo cơ hội cho vợ chồng về đoàn tụ. Nhưng mâu thuẫn của vợ chông không được cải thiện mà ngày càng trầm trọng. Nay ông D nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông D xin giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với bà H.

Về con chung: Theo ông D, vợ chồng có 02 (hai) con chung là: Hoàng Thị Thu Anh, sinh năm 1989 và Hoàng Minh Đức, sinh năm 1990. Hiện nay hai con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông D tự thỏa thuận với bà H, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Ông D trình bày, vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/8/2018 trong quá trình chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Võ Thị Thu H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H thừa nhận, bà và ông D tìm hiểu nhau khoảng một năm thì tự nguyện tiến sống chung với nhau (thời gian bắt đầu sống chung bà không nhớ), có tổ chức đám cưới, nhưng do điều kiện đi lại khó khăn bà và ông D không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Từ sau khi sống chung bà và ông D sinh sống và làm việc tại ấp 1, xã P, huyện T, tỉnh Đ cho đến nay.

Đời sống hôn nhân của vợ chồng đầm ấm, hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, ông D có biểu hiện vi phạm nghĩa vụ chung thủy của vợ chồng, thể hiện từ việc thường xuyên nhắn tin, liên lạc với người phụ nữ khác trên mạng xã hội. Việc bà cho rằng ông D không chung thủy, thực tế bà không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh lời khai này. Bà và ông D hiện đã không còn sống chung với nhau, vợ chồng không ai quan tâm đến ai, không còn thực hiện và nghĩa vụ của vợ chồng. Mặc dù trên thực tế, vợ chồng bà có xảy ra nhiều mâu thuẫn, nhưng bà vẫn còn tình cảm với ông D, hơn nữa nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do ông D, bản thân bà vẫn làm tròn nghĩa vụ của người vợ. Vì vậy, ông D yêu cầu ly hôn với bà thì bà không đồng ý.

Về con chung: Bà H thừa nhận, vợ chồng có 02 (hai) con chung Hoàng Thị Thu Anh, sinh năm 1989; Hoàng Minh Đức, sinh năm 1990. Hiện nay các con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Theo bà H, vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Theo bà H, vợ chồng không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn ông Hoàng Văn D đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân (bản sao); Sổ hộ khẩu của gia đình (bản sao); Giấy khai sinh của các con chung (bản sao); Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 76/2018/QĐST-HNGĐ ngày 10/7/2017 (bản chính); Quyết định đình chỉ số 107/2017/QĐST-HNGĐ ngày

16/11/2017 (bản chính); lời khai của nguyên đơn tại bản tự khai. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu khởi kiện của các đương sự hoặc xét thấy cần thiết, Tòa án đã tiến hành thu thập những chứng cứ sau: Các biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng:

Tại biên bản xác minh ngày 08/10/2018, đại diện trưởng ấp 1, xã P cung cấp như sau: Vợ chồng ông D, bà H hiện đang sinh sống tại địa phương, trong thời gian sống chung thời xuyên xảy ra cãi vã, xung đột, ban ấp đã nhiều lần đến khuyên can, hòa giải cho hai vợ chồng nhưng sự việc không được cải thiện.

Tại các biên bản xác minh đối với những người hàng xóm của bà H, ông D thì được cung cấp như sau: Vợ chồng ông D bà H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, đánh đập nhau, việc đánh đập chưa để lại thương tích gì, hàng xóm lân cận đã nhiều lần đến khuyên can cho ai vợ chồng nhưng chỉ được vài ngày sự việc lại tiếp tục.

Tại phiên tòa, ông D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn với bà H. Quá trình giải quyết vụ án, bà H không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình và không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và người khác tham gia tố tụng tại phiên tòa.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận cho ông D ly hôn với bà H; về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; về tài sản chung: Các đương tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Các đương sự khai không có, nên không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Hoàng Văn D khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Võ Thị Thu H, vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là: "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn bà Võ Thị Thu H cư trú tại xã P, huyện T, tỉnh Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội D vụ án: Xét quan hệ hôn nhân giữa ông D và bà H thì thấy, trên cơ sở lời khai của các đương sự, xác định thời điểm vợ chồng bắt đầu sống chung

với nhau từ năm 1986, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà các đương sự đã giao nộp, phù hợp với tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được, có đủ cơ sở để xác định, hôn nhân giữa ông Hoàng Văn D và bà Võ Thị Thu H được xác lập trên cơ sở tự nguyện từ năm 1986, có tổ chức đám cưới nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo luật định. Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Tòa án công nhận hôn nhân giữa ông D và bà H là hôn nhân thực tế, hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và được xem xét, giải quyết theo trình tự, thủ tục chung.

[3] Đời sống chung giữa ông D, bà H hạnh phúc đến khoảng năm 2005 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã, vợ chồng không tin tưởng nhau. Tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng đến mức trầm trọng từ năm 2013, vợ chồng không ai quan tâm đến ai, không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Vợ chồng được cấp cơ sở tiến hành hòa giải nhiều lần, bản thân ông D đã nộp đơn xin ly hôn hai lần, nhưng được Tòa án phân tích, giải thích pháp luật và tiến hành hòa giải nên ông tự nguyên rút đơn nhằm tạo điều kiện cho vợ chồng về đoàn tụ. Từ năm tháng 8/2018, ông D và bà H đã không còn chung sống. Lời khai của nguyên đơn về quá trình chung sống và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của vợ chồng phù hợp với kết quả xác minh thực tế về tình trạng hôn nhân. Do đó, có đủ cơ sở để xác định, quá trình chung sống ông D và bà H đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình thì yêu cầu ly hôn của ông D đối với bà H là có cơ sở, nên chấp nhận.

[4] Bị đơn bà H thừa nhận, quá trình sống chung vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không tin tưởng nhau, ông D có biểu hiện không chung thủy, khi bà góp ý thì vợ chồng xảy ra xô xát, xung đột. Tuy nhiên, bản thân bà vẫn còn tình cảm yêu thương ông D, hơn nữa nguyên nhân để vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là thuộc về ông D nên bà không đồng ý ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã phân tích, giải thích pháp luật để vợ chồng có cơ hội đoàn tụ theo yêu cầu của bà H, nhưng ông D vẫn cương quyết ly hôn. Hơn nữa, các đương sự cũng đã không còn chung sống khoảng thời gian dài từ năm tháng 8/2018 cho đến nay, trong thời gian không sống chung, vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Vì vậy, đề nghị được đoàn tụ gia đình với ông D của bà H không có cơ sở.

[5] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Ông D, bà H thừa nhận, vợ chồng có 02 (hai) con chung là chung là Hoàng Thị Thu Anh, sinh năm 1989 và Hoàng Minh Đức, sinh năm 1990. Hiện nay các con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Ông D là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó ông D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[8] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 235; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 19, 51, 56 của Luật Hôn nhân Gia đình;

- Điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội hướng dẫn thi thành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn D, về việc "Ly hôn" đối với bà Võ Thị Thu H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Hoàng Văn D và bà Võ Thị Thu H.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông D, bà H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Ông D, bà H khai không có, nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ông D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) ông D đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 007134 ngày 06/8/2018 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Đ. Ông D đã nộp đủ án phí.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Ông D, bà H được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Ủy ban nhân dân xã P;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Đăng Tố